



# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

|   |  |  |
|---|--|--|
| <b>Thông tin quan trọng</b>                                   | *** Bảng dữ liệu an toàn này chỉ dành cho HP sử dụng với các sản phẩm HP Chính hãng. Mọi hành vi sử dụng trái phép Bảng dữ liệu an toàn này đều bị nghiêm cấm và có thể dẫn đến hành động pháp lý do HP thực hiện. *** |  |
| <b>Mã định danh sản phẩm</b>                                  | C5083Series  |  |
| <b>Các hình thức nhận dạng khác</b>                           | Không có.  |  |
| <b>Công dụng đề nghị</b>                                      | In phun  |  |
| <b>Các giới hạn đề nghị</b>                                   | Chưa được biết.  |  |
| <b>Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối</b> | Hewlett-Packard Vietnam Ltd.<br>Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10,<br>District 1, Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh (Sai Gon),<br>Việt Nam   |  |
| <b>Điện Thoại</b>   | +84437245550   |  |
| <b>HP Inc. health effect line<br/>(Toll-free within US)</b>   | 1-800-457-4209   |  |
| <b>(Direct)</b>   | 1-760-710-0048   |  |
| <b>HP Inc. Customer Care<br/>Line</b>                         |  |  |
| <b>(Toll-free within the US)</b>                              | 1-800-474-6836   |  |
| <b>(Direct)</b>   | 1-208-323-2551   |  |
| <b>Email:</b>   | hpcustomer.inquiries@hp.com  |  |

## 2. Nhận diện các hiểm họa

|                                    |   |         |
|------------------------------------|---|---------|
| <b>Hiểm Họa Vật Lý</b>             | Không được phân loại.                           |         |
| <b>Hiểm Họa Cho Sức Khỏe</b>       | Độc tích sinh sản (Khả năng sinh sản, thai nhi) | Loại 1B |
| <b>Các hiểm họa cho môi trường</b> | Không được phân loại.                           |         |
| <b>Các thành phần của nhãn</b>     |   |         |



|  |  |  |
|--|--|--|
| <b>Từ cảnh báo</b>                                     | Nguy hiểm  |  |
| <b>Công bố hiểm họa</b>                                | Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.   |  |
| <b>Thông điệp đề phòng</b>                             |  |  |
| <b>Phòng Ngừa</b>                                      | Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.   |  |
| <b>Ứng phó</b>   | NEU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc.   |  |
| <b>Bảo Quản</b>  | Bảo quản khóa chặt.  |  |
| <b>Thải bỏ</b>   | Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.   |  |
| <b>Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại</b> | Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này.<br><br>Các đường phơi nhiễm quá mức tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt. Việc hít phải hơi và nuốt vào không được dự kiến là đường phơi nhiễm đáng kể cho sản phẩm này trong các điều kiện sử dụng bình thường.   |  |
| <b>Thông tin thêm</b>                                  | 2-pyrrolidone: Giới hạn nồng độ cụ thể, Độc tính sinh sản Loại 1B, khả năng sinh sản hoặc thai nhi 3%. Ngưỡng phân loại hỗn hợp dựa trên dữ liệu liên quan đến độc tính đối với sự phát triển ở động vật. Không quan sát thấy ảnh hưởng bất lợi lên chức năng sinh sản hoặc tổn hại đến khả năng sinh sản trong nghiên cứu trên động vật. Xem Phần 11. |  |

### 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

| Thành phần nguy hại<br>Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC        | %    |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------|
| 2-pyrrolidone                       |                                 | 616-45-5<br>210-483-1 | <7.5 |
| Axit succinic                       |                                 | 110-15-6<br>203-740-4 | <7.5 |
| Substituted phthalocyanine salt #3  |                                 | Độc quyền<br>-        | <2.5 |

#### Các thành phần không nguy hiểm

| Tên Hóa Chất         | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC         | %     |
|----------------------|---------------------------------|------------------------|-------|
| Nước                 |                                 | 7732-18-5<br>231-791-2 | 65-85 |
| Tetraethylene glycol |                                 | 112-60-7<br>203-989-9  | <5    |

#### Nhận xét cấu tạo

Nguồn cấp mực này chứa công thức mực có nước.

2-pyrrolidone: Giới hạn nồng độ cụ thể 3%. Ngưỡng phân loại hỗn hợp dựa trên dữ liệu liên quan đến độc tính đối với sự phát triển ở động vật. Không quan sát thấy ảnh hưởng bất lợi lên chức năng tình dục hoặc tổn hại đến khả năng sinh sản trong nghiên cứu trên động vật. Xem Phần 11.

### 4. Các biện pháp sơ cứu

|  |  |
|--|--|
| Hít phải   | Đưa ra nơi thoáng khí. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.  |
| Tiếp xúc với da  | Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nhận chăm sóc y tế nếu kích ứng phát triển hoặc vẫn còn.  |
| Tiếp xúc với mắt   | Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế. |
| Ăn phải  | Nếu xảy ra việc nuốt phải một lượng lớn, hãy tìm kiếm chăm sóc y tế ngay lập tức.  |
| Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện | Không có dữ liệu.  |

### 5. Các biện pháp cứu hỏa

|  |  |
|--|--|
| Các chất chữa cháy phù hợp                       | Hóa chất khô, CO2, bình xịt nước hoặc bọt bình thường. |
| Chất chữa cháy không phù hợp                     | Chưa được biết.  |
| Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất         | Không áp dụng.   |
| Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy | Không có dữ liệu.                                      |
| Các biện pháp cụ thể                             | Chưa được xác định.                                    |

### 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

|   |   |
|---|---|
| Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp | Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.  |
| Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch                                | Đắp đê giữ vật liệu đã đổ, khi có thể. Hấp thu với chất hấp thu trơ, như đất sét khô, cát hoặc đất có nhiều tảo cát, chất hấp thu thương mại hoặc thu hồi bằng bơm. |
| Các biện pháp đề phòng cho môi trường   | Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.  |

### 7. Thao tác và bảo quản

|  |  |
|--|--|
| Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn                  | Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.                         |
| Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ | Giữ xa tầm tay của trẻ em. Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. |

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

|   |  |
|---|--|
| Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp                         | Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.         |
| Các giá trị giới hạn sinh học                             | Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.   |
| Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm                          | Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.                   |
| Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp                  | Sử dụng tại khu vực thông khí tốt.   |
| Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân |  |
| Biện pháp bảo vệ mắt/mặt                                  | Không có dữ liệu.  |
| Bảo vệ da   |  |
| Bảo vệ tay  | Không có dữ liệu.  |
| Khác  | Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân để giảm thiểu sự phơi nhiễm với da và mắt. |
| Bảo vệ đường hô hấp                                       | Không có dữ liệu.  |
| Các hiểm họa nhiệt  | Không có dữ liệu.  |
| Các lưu ý vệ sinh chung                                   | Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.                      |

## 9. Tính chất lý hóa

|   |  |
|---|--|
| <b>Ngoại Quan</b>                                   |  |
| Trạng thái vật lý                                   | Chất lỏng.                                       |
| Dạng  | Không có dữ liệu.                                |
| Màu   | Cyan   |
| Mùi   | Không có dữ liệu.                                |
| Ngưỡng phát hiện mùi                                | Không có dữ liệu.                                |
| pH  | 3.8 - 4.2  |
| Điểm chảy/điểm đông                                 | Không có dữ liệu.                                |
| Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu                   | không xác định                                   |
| Điểm chớp cháy                                      | > 93.3 °C (> 200.0 °F) Pensky-Martens Closed Cup |
| Tốc độ bay hơi                                      | không xác định                                   |
| Khả năng cháy (rắn, khí)                            | Không có dữ liệu.                                |
| <b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b> |  |
| Giới hạn cháy - dưới (%)                            | không xác định                                   |
| Giới hạn cháy - trên (%)                            | Không có dữ liệu.                                |
| Giới hạn nổ – dưới (%)                              | Không có dữ liệu.                                |
| Giới hạn nổ – trên (%)                              | Không có dữ liệu.                                |
| Áp suất hơi   | không xác định                                   |
| Tỷ khối hơi   | >= 1 (Khí = 1.0)                                 |
| <b>(Các) độ tan</b>                                 |  |
| Tính tan (nước)                                     | Soluble in water                                 |
| Hệ số phân tách (n-octanol/nước)                    | Không có dữ liệu.                                |
| Nhiệt độ tự bốc cháy                                | Không có dữ liệu.                                |
| Nhiệt độ phân hủy                                   | Không có dữ liệu.                                |
| Độ nhớt   | >= 2 cp  |
| <b>Thông tin khác</b>                               |  |
| Các tính chất oxy hóa                               | Không xác định                                   |
| Phần trăm bay hơi                                   | 9.75 % Ước tính                                  |
| Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi                          | < 145.5 g/l Ước tính                             |

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
| Khả năng phản ứng               | Không có dữ liệu.                                 |
| Độ bền hóa học                  | Ổn định trong các điều kiện bảo quản khuyến nghị. |
| Khả năng gây phản ứng nguy hiểm | Sẽ không xảy ra.                                  |

|  |   |
|--|---|
| <b>Các điều kiện cần tránh</b>             | Không có dữ liệu.   |
| <b>Các vật liệu tương kỵ</b>               | Không tương thích với các base mạnh và các chất oxy hóa.  |
| <b>Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm</b> | Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monooxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp. |

## 11. Thông tin về độc tính

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

|                         |   |
|-------------------------|---|
| <b>Hít phải</b>         | Sử dụng đúng mục đích trong các điều kiện bình thường, vật liệu này không được xem là gây nguy hiểm khi hít phải. |
| <b>Tiếp xúc với da</b>  | Tiếp xúc với da có thể dẫn đến kích ứng nhẹ.  |
| <b>Tiếp xúc với mắt</b> | Tiếp xúc với mắt có thể gây nên kích ứng nhẹ.   |
| <b>Ăn phải</b>          | Chưa biết hoặc dự kiến là không gây tổn thương cho sức khỏe khi sử dụng bình thường.                              |

**Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.** Không có dữ liệu.

### Thông tin về các tác dụng độc

**Độc tính cấp tính** Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

| <b>Thành phần</b>  | <b>Loài</b>   | <b>Kết quả thử nghiệm</b> |
|--|---|---------------------------|
| 2-pyrrolidone (CAS 616-45-5)   |   |                           |
| <b><u>Cấp tính</u></b>   |   |                           |
| <b>Qua Miệng</b>   |   |                           |
| LD50   | Chuột   | > 5000 mg/kg              |
| <b>Ăn mòn/kích ứng da</b>  | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.<br>Non chất gây kích ứng ở thỏ (OECD 404)  |                           |
| <b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>                       | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.<br>Không được phân loại là chất gây kích ứng theo OECD 405.  |                           |
| <b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>                                    |   |                           |
| <b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>  | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |                           |
| <b>Gây mẫn cảm da</b>  | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |                           |
| <b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>                                    | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |                           |
| <b>Khả năng gây ung thư</b>  | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |                           |
| <b>Độc tích sinh sản</b>   | Có thể gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.<br><br>2-pyrrolidone: Thành phần này chỉ cho thấy những ảnh hưởng lên sự phát triển ở liều cao, gây độc cho động vật thử nghiệm đang mang thai (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 414: Nghiên cứu độc tính đối với sự phát triển trước khi sinh). Liều dùng nhỏ cho người dự kiến sẽ không gây độc hại cho quá trình phát triển. Thành phần này không gây ra tác dụng phụ đối với chức năng tinh dục hoặc tổn hại đến khả năng sinh sản trong một nghiên cứu trên động vật (Hướng dẫn thử nghiệm OECD 443: Nghiên cứu độc tính sinh sản kéo dài một thế hệ). |                           |
| <b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b> | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |                           |
| <b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại</b> | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |                           |
| <b>Hiểm họa hít phải</b>   | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.  |                           |
| <b>Thông tin khác</b>  | Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này<br>Tham khảo Mục 2 về tác động sức khỏe tiềm ẩn và Mục 4 về các biện pháp sơ cứu.   |                           |

## 12. Thông tin về sinh thái

|                         |   |
|-------------------------|---|
| <b>Độc tố thủy sinh</b> | Độc tính mạnh tĩnh (cá hồi), tồn tại (100 mg/L) = 100%<br>Độc tính mạnh tĩnh (cá hồi), tồn tại (10 mg/L) = 100% |
|-------------------------|---|

**Độc tính sinh thái**

| Sản Phẩm         | Loài | Kết quả thử nghiệm                         |
|------------------|------|--|
| C5083Series      |      |  |
| <b>Dưới nước</b> |      |  |
| <i>Cấp tính</i>  |      |  |
| Cá               | LC50 | Cá Fathead minnow (cá Pimephales promelas) |
|                  |      | < 400 mg/l, 96 giờ                         |

| Thành phần                   | Loài                        | Kết quả thử nghiệm      |
|------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| 2-pyrrolidone (CAS 616-45-5) |                             |                         |
| <b>Dưới nước</b>             |                             |                         |
| Lớp tôm cua                  | EC50 (nồng độ tác dụng 50%) | Bọ nước (Daphnia pulex) |
|                              |                             | 13.21 mg/l, 48 giờ      |
| Axit succinic (CAS 110-15-6) |                             |                         |
| <b>Dưới nước</b>             |                             |                         |
| Cá                           | LC50                        | Cá                      |
|                              |                             | 101, 96 Giờ             |

**Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy** Không có dữ liệu.

**Khả năng tích tụ sinh học** Không có dữ liệu.

**Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow**

|               |       |
|---------------|-------|
| 2-pyrrolidone | -0.85 |
| Axit succinic | -0.59 |

**Di chuyển trong đất** Không có dữ liệu.

**Các tác dụng có hại khác** Không có dữ liệu.

**13. Các cảnh nhắc khi thải bỏ**

**Các Hướng Dẫn Thải Bỏ** Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh.

**Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng** Không có dữ liệu.

**Bao bì bị ô nhiễm** Không có dữ liệu.

**14. Thông tin về việc vận chuyển****Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)**

**Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)** Không có dữ liệu.  
**Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)** Không Được Quy Định

**(các) nhóm hiểm họa vận chuyển**

**Nhóm** Không có dữ liệu.  
**Nguy cơ phụ** -  
**Nhóm Đóng Gói** Không có dữ liệu.

**Các hiểm họa cho môi trường**

**Chất Ô Nhiễm Biển** Không  
**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** Không có dữ liệu.

**IATA**

**Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)** Không có dữ liệu.  
**Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)** Không Được Quy Định

**(các) nhóm hiểm họa vận chuyển**

**Nhóm** Không có dữ liệu.  
**Nguy cơ phụ** -  
**Nhóm Đóng Gói** Không có dữ liệu.

**Các hiểm họa cho môi trường** Không

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** Không có dữ liệu.

**IMDG**

**Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)** Không có dữ liệu.  
**Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)** Không Được Quy Định

**(các) nhóm hiểm họa vận chuyển**

**Nhóm** Không có dữ liệu.

**Nguy cơ phụ** -

**Nhóm Đóng Gói** Không có dữ liệu.

**(các) nhóm hiểm họa vận chuyển**

**Chất Ô Nhiễm Biển** Không

**Dịch Vụ Cấp Cứu Y Tế** Không có dữ liệu.

**Các biện pháp đề phòng** Không có dữ liệu.

**đặc biệt cho người dùng**

**ADR**

**Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)** Không có dữ liệu.

**Tên riêng dùng trong vận** Không Được Quy Định

**chuyển của Liên Hợp Quốc**

**(UN)**

**(các) nhóm hiểm họa vận chuyển**

**Nhóm** Không có dữ liệu.

**Nguy cơ phụ** -

**Nhóm Hiểm Họa (ADR -** Không có dữ liệu.

**Hiệp Ước Châu Âu Về**

**Vận Chuyển Quốc Tế**

**Hàng Hóa Nguy Hiểm**

**Theo Đường Bộ)**

**Mã hạn chế qua đường** Không có dữ liệu.

**hàng**

**Nhóm Đóng Gói** Không có dữ liệu.

**Các hiểm họa cho môi** Không

**trường**

**Các biện pháp đề phòng** Không có dữ liệu.

**đặc biệt cho người dùng**

**Thông tin khác**

Không phải là hàng hoá nguy hiểm theo DOT, IATA, ADR, IMDG hoặc RID.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và quy tắc IBC: Không áp dụng.

---

## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

**Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

### Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

### Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Rotterdam**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Montreal**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Basel**

Không áp dụng.

---

**16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi****Ngày Ban Hành**

02-Tháng-Mười-Một-2016

**Ngày sửa đổi**

11-Tháng-Sáu-2020

**Phiên bản số**

04

**Khước Từ Trách Nhiệm**

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Bảng dữ liệu an toàn này có mục đích truyền tải thông tin về mực in HP (mực bột toner) có trong vật tư mực in gốc HP (mực bột toner). Nếu Bảng dữ liệu an toàn của chúng tôi được cung cấp cho bạn cùng với vật tư được nạp lại, sản xuất lại, tương thích hoặc không phải chính gốc HP, vui lòng lưu ý rằng thông tin trong tài liệu này không có ý nghĩa truyền tải thông tin về những sản phẩm như vậy và có thể có sự khác biệt đáng kể với thông tin trong tài liệu này và thông tin an toàn cho sản phẩm bạn đã mua. Vui lòng liên hệ với người bán vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích để biết thông tin tương ứng, bao gồm thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, các rủi ro phơi nhiễm và hướng dẫn xử lý an toàn. HP không chấp nhận vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích trong các chương trình tái chế của chúng tôi.

## Explanation of abbreviations

|  |   |
|--|---|
| <b>Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)</b>                                 | American Conference of Governmental Industrial Hygienists           |
| <b>CAS</b>   | Chemical Abstracts Service  |
| <b>Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)</b> | Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện |
| <b>CFR</b>   | Bộ luật các quy định của liên bang                                  |
| <b>COC</b>   | Cốc Hồ Cleveland  |
| <b>Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)</b>   | Department of Transportation  |
| <b>EPCRA</b>   | Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)       |
| <b>Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)</b>                                   | International Agency for Research on Cancer                         |
| <b>NIOSH</b>   | Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia                       |
| <b>Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)</b>  | National Toxicology Program   |
| <b>Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)</b>                      | Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp                     |
| <b>PEL</b>   | Giới hạn phơi nhiễm cho phép.                                       |
| <b>RCRA</b>  | Resource Conservation and Recovery Act                              |
| <b>REC</b>   | Recommended   |
| <b>REL</b>   | Recommended Exposure Limit  |
| <b>SARA</b>  | Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986                |
| <b>STEL</b>  | Short-Term Exposure Limit   |
| <b>Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)</b>                                    | Quy trình lọc tính chất độc tính                                    |
| <b>TLV</b>   | Giá trị giới hạn ngưỡng   |
| <b>Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)</b>  | Toxic Substances Control Act  |
| <b>Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi</b>  | Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi                                      |